TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CP
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 283/2019/HNGĐ - ST
Ngày: 20 - 6 - 2019
"V/v tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CP, TỈNH AN GIANG

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Ngọc Mỹ.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Đỗ Sơn H;

Ông Mai Minh Ch.

Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thái Trân là Thư ký Tòa án nhân dân huyện CP, tỉnh An Giang.

Ngày 20 tháng 6 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện CP xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 153/2019/TLST - HNGĐ ngày 13 tháng 3 năm 2019 về "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 92/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 5 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Huỳnh Thị Bé Nh, sinh năm 1968; (có mặt).

Trú tại tổ 13, ấp Khánh L, xã Khánh H, huyện CP, tỉnh An Giang.

- *Bị đơn:* Ông Trần Minh H, sinh năm 1967; (vắng mặt).

Trú tại tổ 11, ấp Bình Ch, xã Bình L, huyện CP, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 06/3/2019 và trong quá trình xét xử nguyên đơn bà Huỳnh Thị Bé Nh trình bày: Bà và ông H là vợ chồng chung sống với nhau vào tháng 5/1987, không có đăng ký kết hôn. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được một năm thì phát sinh mâu thuẫn, do không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cải vả nhau và đã ly thân từ năm 1988 đến nay. Nay nhận thấy tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà Bé Nh yêu cầu được ly hôn với ông H. Về

con chung: Bà Bé Nh và ông H chung sống có 01 con chung tên Trần Minh H1, sinh ngày 30/8/1988 hiện đã thành niên và có khả năng lao động được. Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

Đối với bị đơn ông Trần Minh H, Tòa án đã tống đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng khác nhưng ông H vắng mặt không có lý do và cũng không có văn bản trình bày ý kiến, nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của ông H.

Tại phiên tòa, bà Bé Nh giữ nguyên yêu cầu ly hôn với ông H, con chung đã thành niên có khả năng lao động được. Về tài sản, nợ chung: Không có.

Ông H vắng mặt tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Về thẩm quyền giải quyết: Ông Trần Minh H có hộ khẩu thường trú tại xã Bình L, huyện CP, tỉnh An Giang, bà Bé Nh khởi kiện xin ly hôn, Tòa án nhân dân huyện CP thụ lý, giải quyết là đúng với quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Bị đơn ông Trần Minh H được Tòa án nhân dân huyện CP tống đạt văn bản tố tụng, triệu tập tham gia phiên tòa hợp lệ, nhưng vắng mặt không có lý do, nguyên đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung vụ án:

- Về hôn nhân: Bà Bé Nh và ông H chung sống tháng 5/1987, không có đăng ký kết hôn. Tại phiên tòa, bà Bé Nh cho rằng bà và ông H chung sống không còn hạnh phúc, vợ chồng đã mâu thuẫn trầm trọng, đã ly thân từ năm 1988 đến nay, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên kiên quyết ly hôn ly hôn. Xét thấy, bà Bé Nh và ông H chung sống với nhau như vợ chồng vào tháng 5/1987, theo quy định tại điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định "*Nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03 tháng 01 năm 1987 đến ngày 01 tháng 01 năm 2001, mà có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này thì có nghĩa vụ đăng ký kết hôn trong thời hạn hai năm, kể từ ngày Luật này có*

hiệu lực cho đến ngày 01 tháng 01 năm 2003; trong thời hạn này mà họ không đăng ký kết hôn, nhưng có yêu cầu ly hôn thì Toà án áp dụng các quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết. Từ sau ngày 01 tháng 01 năm 2003 mà họ không đăng ký kết hôn thì pháp luật không công nhận họ là vợ chồng; ông bà chung sống có đủ điều kiện đăng ký kết hôn nhưng không đăng ký nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của vợ chồng, không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Huỳnh Thị Bé Nh và ông Trần Minh H.

- Về con chung: Bà Bé Nh và ông H chung sống có 01 con chung tên Trần Minh H1, sinh ngày 30/8/1988 hiện đã thành niên và có khả năng lao động được nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về tài sản chung, nợ chung: Bà Bé Nh khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí:

Bà Bé Nh phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẻ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Điều 9; khoản 1 Điều 14; Điều 51; khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào Điều 27 của Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Huỳnh Thị Bé Nh và ông Trần Minh H.

Về con chung: Tên Trần Minh H1, sinh ngày 30/8/1988 hiện đã thành niên và có khả năng lao động được, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về tài sản chung, nợ chung: không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà Huỳnh Thị Bé Nh phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được trừ vào 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001217 ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Cục thi hành án dân sự huyện CP.

Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAT An Giang;
- THA huyện CP;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện CP;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Trần Thị Ngọc Mỹ